

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203 Trần Phú, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá

Tel: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2009.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5, tên giao dịch là THE VIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY – NO 5 (VINACONEX No 5 – JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Xây dựng số 5 được thành lập theo quyết định số 1500-BXD ngày 29/09/1973 trên cơ sở sáp nhập Công ty Kiến trúc Ninh Bình và Công ty Kiến trúc Nam Hà thành Công ty Xây dựng số 5; sau đó được thành lập lại theo Quyết định số 047A/BXD-TCLĐ ngày 12/02/1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 04/10/2004 Công ty Xây dựng số 5 được chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 theo Quyết định số 1552/QĐ-BXD ngày 04/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05/11/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hoá cấp. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 05 tháng 11 năm 2004;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 12 tháng 04 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 18 tháng 10 năm 2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỉ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VC5.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Xây dựng các công trình dân dụng và thủy lợi; xây dựng các công trình cảng thủy và cảng hàng không; Xây lắp đường dây và trạm biến áp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; Xây dựng cầu đường; Gia công lắp đặt cơ khí cho xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư khai thác và kinh doanh nước sạch;
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường bộ và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ lao động và thương mại.

Địa chỉ: Số 203 Trần Phú, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá

Tel: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

Công ty có 01 văn phòng đại diện tại Hà Nội, địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Vimeco - lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2009 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Duy Bái	Chủ tịch
Ông Trần Đức Cung	Ủy viên
Ông Mai Văn Dinh	Ủy viên
Ông Dương Văn Trường	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)*

Ông Trần Thọ

Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Duy Bái

Giám đốc

Ông Trần Đức Cung

Phó giám đốc

Ông Mai Văn Dinh

Phó giám đốc

Ông Ngô Hải An

Phó giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**Trần Duy Bái****Giám đốc***Bim Sơn, ngày 20 tháng 02 năm 2010*

Số : -10 /BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày tháng năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính năm 2009
của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 được lập tại ngày 20 tháng 02 năm 2010 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 06 đến trang 29 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 03, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 5.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Chúng tôi xin lưu ý, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán là Báo cáo tài chính riêng của nhà đầu tư, do đó các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 cho năm tài chính 2009:

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Cao Việt Hồng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1231/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		477.194.944.415	465.004.981.076
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.769.759.103	18.193.696.567
1 Tiền	111	V.1.	43.769.759.103	18.193.696.567
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.291.528.076	101.111.036.864
1 Phải thu của khách hàng	131		138.710.656.126	79.202.568.312
2 Trả trước cho người bán	132		33.521.451.468	22.055.593.966
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	358.269.945	229.878.882
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		<i>(298.849.463)</i>	<i>(377.004.296)</i>
IV Hàng tồn kho	140		259.841.115.150	341.771.760.318
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	259.841.115.150	341.771.760.318
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.292.542.086	3.928.487.327
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	-	7.985.584
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.3.1	1.292.542.086	3.920.501.743
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		33.008.565.353	34.647.858.568
II Tài sản cố định	220		30.110.589.816	30.669.679.565
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	28.722.343.260	28.681.433.009
- Nguyên giá	222		70.189.124.146	64.223.717.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		<i>(41.466.780.886)</i>	<i>(35.542.284.938)</i>
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	-	600.000.000
- Nguyên giá	228		-	600.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	1.388.246.556	1.388.246.556
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		550.116.354	1.044.240.115
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.041.340.115	1.041.340.115
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.8.	-	2.900.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		<i>(491.223.761)</i>	-
V Tài sản dài hạn khác	260		2.347.859.183	2.933.938.888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	2.347.859.183	2.933.938.888
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		510.203.509.768	499.652.839.644

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		415.566.229.747	412.930.935.488
I Nợ ngắn hạn	310		404.447.439.849	401.708.759.787
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.	106.509.459.084	141.451.210.700
2 Phải trả người bán	312		92.922.738.509	99.506.815.843
3 Người mua trả tiền trước	313		173.864.276.744	126.065.656.037
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.	10.172.677.845	8.757.898.314
5 Phải trả người lao động	315		18.242.549.000	22.432.600.601
6 Chi phí phải trả	316	V.12.	-	499.095.235
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.	2.735.738.667	2.995.483.057
II Nợ dài hạn	330		11.118.789.898	11.222.175.701
3 Phải trả dài hạn khác	333		180.000.000	180.000.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.14.	8.992.400.000	9.304.200.000
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.946.389.898	1.737.975.701
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		94.637.280.021	86.721.904.156
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	89.623.224.659	83.047.755.585
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		9.828.000.000	9.828.000.000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		11.359.623.497	7.257.312.818
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		1.548.173.059	996.179.888
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.887.428.103	14.966.262.879
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.014.055.362	3.674.148.571
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		5.014.055.362	3.674.148.571
2 Nguồn kinh phí	432		-	-
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		510.203.509.768	499.652.839.644

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	549.139.691.371	501.787.264.620
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=10-11)	10	VI.17.	549.139.691.371	501.787.264.620
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	510.529.409.810	467.620.969.119
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.610.281.561	34.166.295.501
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	765.751.230	662.774.645
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	9.470.310.805	9.849.600.366
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.979.087.044	9.849.600.366
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.3.4	10.657.507.208	9.050.512.200
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		19.248.214.778	15.928.957.580
11 Thu nhập khác	31		97.682.196	1.544.836.465
12 Chi phí khác	32		9.410	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		97.672.786	1.544.836.465
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.345.887.564	17.473.794.045
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	2.418.235.945	2.446.331.166
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.927.651.619	15.027.462.879
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23.	3.386	3.005
19 Lợi nhuận năm trước chuyển sang			14.966.262.879	13.380.048.231
20 Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế			(15.006.486.395)	(13.441.248.231)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			(4.102.310.679)	(3.074.661.288)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính			(551.993.171)	(603.758.182)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(3.311.959.029)	(4.421.191.761)
Chia cổ tức			(7.000.000.000)	(5.280.437.000)
Thù lao Hội đồng quản trị			(40.223.516)	(61.200.000)
21 Lợi nhuận lũy kế			16.887.428.103	14.966.262.879

Bim Sơn, ngày tháng năm 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Mai Văn Sơn

Lê Thanh Giảng

Trần Duy Báu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2009****(tiếp theo)****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5, tên giao dịch là THE VIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY – NO 5 (VINACONEX No 5 – JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Xây dựng số 5 được thành lập theo quyết định số 1500-BXD ngày 29/09/1973 trên cơ sở sáp nhập Công ty Kiến trúc Ninh Bình và Công ty Kiến trúc Nam Hà thành Công ty Xây dựng số 5; sau đó được thành lập lại theo Quyết định số 047A/BXD-TCLĐ ngày 12/02/1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 04/10/2004 Công ty Xây dựng số 5 được chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 theo Quyết định số 1552/QĐ-BXD ngày 04/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05/11/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hoá cấp. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 05 tháng 11 năm 2004;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 12 tháng 04 năm 2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 18 tháng 10 năm 2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **50.000.000.000** đồng (Năm mươi tỉ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VC5.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và thủy lợi; xây dựng các công trình cảng thủy và cảng hàng không; Xây lắp đường dây và trạm biến áp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; Xây dựng cầu đường; Gia công lắp đặt cơ khí cho xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư khai thác và kinh doanh nước sạch;
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường bộ và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ lao động và thương mại.

Địa chỉ: Số 203 Trần Phú, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá

Tel: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

Công ty có 01 văn phòng đại diện tại Hà Nội, địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Vimeco - lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2009****(tiếp theo)****III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA4.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp giá đích danh.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2009****(tiếp theo)**

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là thương hiệu VINACONEX được hình thành khi cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước. Tại thời điểm 31/12/2009 đã chuyển sang chi phí trả trước dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Trang trí nội thất Việt Nam với số vốn góp chiếm 51%, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5.2 Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ được tính căn cứ số tiền các đội phụ trách các công trình vay vốn của công ty để mua nguyên vật liệu và trả tiền nhân công trực tiếp cho công trình đó. Lãi suất là lãi suất ngân hàng tại thời điểm công ty phải trả cho ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
(tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng, đội và thương hiệu VINACONEX chờ phân bổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình xây dựng, dọn vệ sinh công nghiệp, vận chuyển vật liệu xây dựng và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Một số hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Một số hợp đồng xây dựng khác của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp, vận chuyển được xác định theo giá trị khối lượng hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, đã trừ đi chi phí lãi vay được vốn hóa.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
(tiếp theo)

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau: 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau: 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là công trình Nhà máy nước Nghi Sơn trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập từ 2% tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của công ty.

11.5 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với các dịch vụ sửa chữa, 10% đối với hoạt động xây lắp và dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 3 năm tiếp theo quy định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Năm 2009 là năm thứ 5 Công ty kinh doanh có lãi và hoạt động liên tục từ khi Cổ phần hóa nên Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
(tiếp theo)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo hợp đồng giao khoán từ 85% đến 95% doanh thu, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
<i>Tiền mặt</i>	<i>118.018.954</i>	<i>714.672.670</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>43.651.740.149</i>	<i>17.479.023.897</i>
Tài khoản VND	43.649.987.587	17.477.210.387
Ngân hàng Công thương thị xã Bim Sơn	10.309.458.917	11.007.377.261
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	-	30.744.488
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	2.189.081.217	2.035.648.043
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	19.128.890.918	3.894.500.942
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội	10.990.361.355	480.232.179
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - Chi nhánh Hà Nội	1.032.195.180	28.707.474
Tài khoản USD	1.752.562	1.813.510
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - Chi nhánh Hà Nội	1.752.562	1.813.510
Tổng cộng	43.769.759.103	18.193.696.567
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
<i>Phải thu khác</i>	<i>422.000</i>	<i>-</i>
<i>Dư nợ TK 338</i>	<i>357.847.945</i>	<i>229.878.882</i>
Bảo hiểm xã hội nộp trước	357.847.945	149.890.382
Trả trước CBCNV chế độ BHXH	-	79.988.500
Tổng cộng	358.269.945	229.878.882
3. Hàng tồn kho	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>3.594.689.232</i>	<i>6.695.989.646</i>
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	<i>562.659.893</i>	<i>190.461.577</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	255.683.766.025	334.885.309.095
Trích 19% bảo hiểm xã hội năm 2009	269.000	-
Công trình gói thầu 16 Xi măng Bim Sơn	4.686.289.462	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

Công trình hầm chui đại học Tây Nam	2.993.501.577	-
Công trình Nhà máy Giấy Bãi Bằng	2.894.946.159	-
Công trình Thủy điện Tà Thàng	1.944.814.548	-
Công trình Chung cư Ngô Thị Nhậm	526.208.371	-
Công trình trạm trộn Tà Thàng	300.180.738	-
Công trình kênh dẫn tụy nen Dốc Cáy (A/Bình)	2.213.681.049	-
Công trình khu nhà ở vận hành Thủy điện Cửa Đạt	2.665.108.038	-
Công trình Hào kỹ thuật khu CN cao Láng Hòa Lạc	5.708.854.226	-
Chế tạo giằng cầu nhà N05 (A Dụ)	704.892.918	-
Hạng mục nước chữa cháy 34-24 tầng Trung Hòa	158.647.273	-
Đập tràn khu đầu mối Tà Thàng	100.473.000	-
Ban điều hành nhà máy thủy điện Tà Thàng	187.591.693	-
Công trình đường mương thoát nước xi măng Nghi Sơn	158.320.986	-
Sửa chữa TTTM Thanh Hóa	23.832.000	-
Công trình rãnh tiêu nước Cửa Đạt	508.365.000	-
Công trình Nhà 25 Tầng Vimeco (A/Tuân)	-	1.717.782.794
Công trình Khu công nghệ cao hoà lạc B3-B7 (A/Thảo)	1.324.149.452	873.265.463
Công trình Nhà máy xi măng Yên Bình (A/An)+D296	1.800.717.175	1.800.717.175
Công trình Trung tâm hội nghị quốc gia (A/Bình)	2.382.608.006	2.382.608.006
Công trình Đường Ro 15A Cửa Đạt (A/Dũng)	-	795.287.309
Công trình Nhà hiệu bộ bán công 2 Nga sơn (A/Thảo)	-	57.320.638
Công trình Đường Ro 15B Cửa Đạt (A/Dũng)	-	178.692.642
Công trình Đúc cọc lô số 2 XM Cẩm Phả (A/Quang)	-	6.978.848.344
Công trình Nhà sa bàn bảo vệ Cửa Đạt (A/Dũng)	1.431.234.419	155.868.387
Công trình Cống đồng bóng-đoạn ưu tiên II (A/Tuân)	224.189.059	224.189.059
Công trình Trạm bơm nước sông Hoà Bình (A/Huân)	4.529.362.313	2.361.911.228
Công trình Hợp đồng 18.05.06/XM Cẩm Phả (A/Chung)	-	4.501.110.273
Công trình Xi măng Tam Điệp (A/Hạnh)	502.049.788	502.069.661
Công trình Dọn vệ sinh xi măng Nghi Sơn năm 2007 (A/Lân)	-	116.555.852
Công trình Móng,tầng hầm,thân CT1, CT2 (A/Tuân)	6.508.571.802	5.335.647.633
Công trình Xi măng Bim Sơn (A/Hạnh)	720.043.279	870.716.779
Công trình Kênh dẫn nước sông Hoà Bình (A/Huân)	-	3.302.149.730
Công trình Tháp trao đổi nhiệt,móng lò quay lò số 2 XMCP (A/Quang)	-	5.153.499.206
Công trình Xi măng Cẩm Phả các hạng mục (A/Hải)	-	10.620.192.556
Công trình San nền 19-29 Cửa Đạt (A/Dũng)	-	76.893.258
Công trình Nhà ở Công nhân Tổng C/ty-XM Cẩm Phả (A/Quang)	-	86.535.665
Công trình Trạm nghiền sàng đá SN 22 Cửa đạt (A/Viện)	10.227.300	10.227.300
Công trình Khu phụ trợ lắp máy, Kho kín-hở,sân bãi C/Đạt (A/Xuân)	-	284.734.306
Công trình Bể chứa nước 30.000m3 Hoà Bình (A/Chiến)	752.153.247	1.928.666.324
Công trình Gia công kết cấu thép xi măng Cẩm Phả (A/Dụ)	74.744.334	4.611.009.102
Công trình Trượt lõi thang nhà CT1 (A/An)	134.742.000	90.506.000
Công trình Gói thầu 2: Cầu Thanh trì (A/Bình)	3.336.536.069	3.623.791.182
Công trình Móng nhà nghiền 11 - XM Cẩm Phả (A/Quang)	-	3.076.157.894
Công trình Móng quạt tháp trao đổi nhiệt - XM Cẩm Phả (A/Quang)	-	254.655.295
Công trình Đường ống cấp nước sạch Hoà Bình (A/Hãn)	-	765.896.283
Công trình Dốc nước Cửa Đạt (A/Viện)	1.257.153.153	422.385.952
Công trình Trụ đỡ Klanhke Xi măng Cẩm phả (A/Quang)	-	203.015.384
Công trình Trụ sở làm việc 34 Láng Hạ (A/Phong)	145.993.800	145.993.800
Công trình Khu san nền S20, 21, 25, 26 Cửa Đạt (A/Bình)	63.673.648	63.673.648
Công trình Bể lọc dầu Xi măng Cẩm phả Quảng Ninh (A/Quang)	-	426.094.639
Công trình Bể nước 30.000m3 Hoà bình (A/Tuân)	2.074.582.628	2.029.457.628
Công trình Mô đá 9A - Cửa đạt (A/Dũng)	-	280.920.150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

Công trình Hợp đồng 10.08.06/XM Cẩm Phả Quảng Ninh (A/Chung)	-	3.313.085.720
Công trình Trạm điện xi măng Cẩm Phả (A/Quang)	-	309.963.564
Công trình Bể xả hồ đầm bãi Hoà Bình (A/Huấn)	-	454.684.000
Công trình Đập tràn xả lũ Cửa Đạt (A/Thu)	9.283.102.450	20.647.314.337
Công trình Tiếp nhận Klanhke-DA dây chuyền 2 XM Nghi sơn	-	224.741.579
Công trình Nhà chung cư 5 tầng XM Cẩm Phả (A/Quang)	-	4.042.159.679
Công trình Công hợp Sông Đà (A/Huấn)	-	702.464.761
Công trình Công hợp Đông Anh (A/Huấn)	-	1.083.816.098
Công trình Văn phòng mới XM Nghi sơn (A/Minh)	2.717.746.864	2.475.271.927
Công trình Trụ sở 34 Láng Hạ (A/Bình)	5.153.201.004	8.054.708.910
Công trình Trạm trộn bê tông SN 26 bờ phải Cửa Đạt (A/Viện)	79.434.748	79.434.748
Công trình Nhà máy thủy điện Cửa Đạt (A/Viện)	20.466.400.431	19.693.019.066
Công trình Nhà số 3 bán công 2 Nga Sơn (A/Thảo)	583.744.468	475.544.468
Công trình Điện, nước nhà CT1 vimeco (A/Hãn)	3.098.130.848	2.205.690.535
Công trình Gói thầu số 15 nhà máy xi măng Bim sơn (A/Thảo)	3.269.748.713	16.286.123.967
Công trình Gói thầu số 15 nhà máy xi măng Bim sơn (A/Hãn)	1.419.162.879	734.461.621
Công trình Gói thầu số 15 nhà máy xi măng Bim sơn (A/Xuân)	6.104.200.942	9.383.158.690
Công trình Gói thầu số 15 nhà máy xi măng Bim sơn (A/Hạnh)	9.946.679.460	14.871.446.995
Công trình Gói thầu số 15 nhà máy xi măng Bim sơn (Lâm Vũ)	331.516.267	-
Công trình Trạm điện ,cáp nổi HĐ 12.10.06/XMCP (A/Chung)	-	183.975.740
Công trình Kho NLC -Công ty CP đá ốp lát cao cấp vinaconex	-	478.147.345
Công trình Xưởng Sản xuất chính - Công ty CP chế tác đá VN	-	3.667.285.463
Công trình Gói thầu số 63 xi măng Bim sơn (A/Hạnh)	-	831.790.203
Công trình Gia công mới cốp pha tấm lớn hạng mục: TĐ Cửa Đạt	-	10.719.330
Công trình Trụ sở làm việc H2 - VINACONEX 9 (A/Tuấn)	22.649.789.826	15.094.053.937
Công trình Công trình Đại phát (A/Tuấn)	3.600.035.544	5.529.810.107
Công trình Gói thầu số 15 nhà máy xi măng Bim sơn (A/Huấn)	6.770.824.928	18.703.558.603
Công trình Gói thầu số 9 - xi măng Bút sơn (A/Quang)	9.824.944.060	5.115.640.458
Công trình Gói thầu số 9 xi măng Bút sơn (A/Hạnh)	5.261.845.077	6.304.090.297
Công trình Gói thầu số 9 xi măng Bút sơn (tiền điện)	114.045.415	-
Công trình Trung tâm Thương mại Himlam (Phòng ĐT&QLDA)	-	830.133.655
Công trình Nhà ở cán bộ công nhân viên thủy điện Cửa đạt	157.166	-
Công trình Điện nước trụ sở Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	5.278.600.154	173.538.390
Công trình Nhà nén khí xi măng Cẩm phả (A/Quang)	-	6.171.430
Công trình Gia công kết cấu thép gói thầu số 15 xi măng Bim sơn	6.894.515.256	8.011.949.599
Công trình Trạm điện 110 KVA XM nghi sơn (A/Minh)	-	59.160.160
Công trình Thu hồi và làm mới tuyến cáp điện N05 Hà nội	-	24.137.000
Công trình Xi măng Bim Sơn (A/Hãn)	-	1.582.244.051
Công trình Cầu vượt Ngã Tư Sở	462.685.825	374.013.186
Công trình Bể nước 93 Lò Đúc - Hà Nội	1.331.801.986	1.331.801.986
Công trình Cầu vượt Đồng Trúc - Hòa Lạc	5.107.733.295	394.956.280
Công trình San nền Nhà quản lý Dốc Cáy Cửa Đạt (A/Hậu)	2.664.938.848	1.328.694.745
Công trình Nhà xưởng sản xuất chính - Stylestone	-	2.496.609.470
Công trình Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Nam	1.381.574.095	601.426.986
Công trình Gia công kết cấu thép gói thầu số 9 xi măng Bút Sơn	12.294.767.116	21.704.316.875
Công trình Dây chuyền mới xi măng Nghi Sơn(A Quý)	315.311.244	1.026.835.114
Công trình Nhà E3 Đồng Vàng Bắc Giang	-	462.463.622
Công trình Bảo tàng Hà Nội	173.513.537	2.066.377.865
Công trình Dây chuyền mới xi măng Nghi Sơn(A Minh)	949.804.308	389.768.259
Công trình Trụ sở làm việc Chi cục thuế huyện Thạch Thành	824.214.085	410.898.052
Công trình Trạm phân phối 110KW Cửa Đạt	973.530.126	1.569.211.351
Công trình Gia cố cầu Cửa Đạt giai đoạn 1	-	109.776.642

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

Công trình Trụ sở làm việc Nhà máy liên doanh Vinasanwa	1.799.797.579	19.065.751.843
Công trình Nhà máy liên doanh cửa Vinasanwa	-	1.813.359.388
Công trình Cục thuế tỉnh Thanh Hóa	-	3.685.809.330
Công trình Nhà bảo tàng Hà Nội (Anh Đua)	14.543.630.887	15.803.947.095
Công trình Gia công khuôn thép đúc dầm cầu Cửa Đạt	3.076.429.173	1.562.616.494
Công trình Cửa chung cư 15 tầng Trung Hòa	-	1.834.484.084
Công trình Nhà N05 Trung Hòa (A Thanh)	11.934.897.869	12.327.013.837
Công trình Nhà N05 Trung Hòa (A Bình)	5.059.153.712	4.661.825.777
Công trình Nhà máy giấy An Hòa - Tuyên Quang	-	1.361.087.842
Công trình Công ty Than Hạ Long	1.130.914.389	1.552.222
Công trình Lò nung đứng công suất 230 m3 Bim Sơn	1.791.946.042	297.822.650
Công trình Công Đồng Bông-đoạn ưu tiên II (A/Phong)	16.916.021	16.416.021
Công trình Trượt lối nhà N05 Trung Hòa(A Tuấn)	13.404.023.055	23.519.000
Công trình Gia công cốp pha dầm cầu Cửa Đạt	-	210.410.101
Công trình Bể nước dây chuyền mơi XM Nghi sơn (A/Quý)	549.648.823	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	259.841.115.150	341.771.760.318
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.985.584
Cộng	-	7.985.584
5. Tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Thương hiệu VINACONEX	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2009	600.000.000	600.000.000
Giảm khác	(600.000.000)	(600.000.000)
Số dư ngày 31/12/2009	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2009	-	-
Số dư ngày 31/12/2009	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2009	600.000.000	600.000.000
Tại ngày 31/12/2009	-	-
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.388.246.556	1.388.246.556
Công trình Nhà máy nước Nghi Sơn	1.388.246.556	1.388.246.556
Tổng cộng	1.388.246.556	1.388.246.556

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203 Trần Phú, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá

Tel: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính 2009

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2009	11.426.967.553	31.692.408.259	13.400.237.643	7.704.104.492	64.223.717.947
Mua trong năm	-	5.289.968.867	526.193.610	149.243.722	5.965.406.199
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2009	11.426.967.553	36.982.377.126	13.926.431.253	7.853.348.214	70.189.124.146
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2009	3.496.135.685	18.405.131.295	7.513.473.473	6.127.544.485	35.542.284.938
Khấu hao trong năm	280.337.970	3.232.437.851	1.504.530.841	907.189.286	5.924.495.948
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2009	3.776.473.655	21.637.569.146	9.018.004.314	7.034.733.771	41.466.780.886
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2009	7.930.831.868	13.287.276.964	5.886.764.170	1.576.560.007	28.681.433.009
Tại ngày 31/12/2009	7.650.493.898	15.344.807.980	4.908.426.939	818.614.443	28.722.343.260

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.618.940.801 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.929.079.733 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 3.583.124.775 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
(tiếp theo)

8. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2009	01/01/2009		
	VND	VND		
Đầu tư dài hạn khác	-	2.900.000		
<i>Trái phiếu chính phủ đợt 2</i>	-	2.900.000		
Tổng cộng	-	2.900.000		
9. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2009	01/01/2009		
	VND	VND		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.747.859.183	2.933.938.888		
Thương hiệu Vinaconex	600.000.000	-		
Tổng cộng	2.347.859.183	2.933.938.888		
10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009		
	VND	VND		
<i>Vay ngắn hạn</i>	106.509.459.084	141.451.210.700		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bim Sơn	62.278.191.382	99.988.277.000		
Ngân hàng Công thương thị xã Bim Sơn	20.203.401.000	25.111.967.000		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội	24.027.866.702	15.900.966.700		
Vay cá nhân	-	450.000.000		
<i>Trần Thị Vân</i>	-	200.000.000		
<i>Nguyễn Thị Khuyên</i>	-	100.000.000		
<i>Trần Thọ</i>	-	150.000.000		
Tổng cộng	106.509.459.084	141.451.210.700		
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2009	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2009
Thuế GTGT đầu ra	8.077.598.770	31.935.861.031	31.589.048.955	8.424.410.846
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	660.758.544	2.418.235.941	1.429.406.746	1.649.587.739
Thuế thu nhập cá nhân	(7.985.584)	13.263.000	3.811.000	1.466.416
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	215.548.764	137.876.920	77.671.844
Các loại thuế khác	19.541.000	3.000.000	3.000.000	19.541.000
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7.985.584			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.757.898.314			10.172.677.845
12. Chi phí phải trả	31/12/2009	01/01/2009		
	VND	VND		
Trích trước chi phí phải trả Công ty Cổ phần Xây lắp điện máy Hà Tây		499.095.235		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
(tiếp theo)

Tổng cộng		499.095.235		
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2009	01/01/2009	
		VND	VND	
<i>Kinh phí công đoàn</i>		872.065.773	2.813.582.057	
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>		359.280.378	-	
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>		1.504.392.516	181.901.000	
Trần Duy Báu		26.000.000	24.600.000	
Mai Văn Đình		21.055.303	20.400.000	
Trần Đức Cung		21.055.303	20.400.000	
Trịnh Viết Kiệm		19.000.000	18.000.000	
Nguyễn Mạnh Cường		1.241.375.000	18.000.000	
Đỗ Công Hiêm		21.055.303	20.400.000	
Vũ Văn Mạnh		21.055.303	20.400.000	
Trần Thọ		21.055.304	20.400.000	
Trịnh Đình Thuận		500.000	500.000	
CBCNV ủng hộ làm từ thiện		112.241.000	16.481.000	
Cổ tức phải trả cổ đông		-	2.320.000	
Tổng cộng		2.735.738.667	2.995.483.057	
14. Vay và nợ dài hạn		31/12/2009	01/01/2009	
		VND	VND	
<i>Vay dài hạn</i>		8.992.400.000	9.304.200.000	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bim Sơn		6.800.000.000	8.400.000.000	
Ngân hàng Công thương Bim Sơn		-	904.200.000	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội		2.192.400.000	-	
Tổng cộng		8.992.400.000	9.304.200.000	
15. Vốn chủ sở hữu				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu			Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2008	50.000.000.000	9.828.000.000	13.380.048.231	73.208.048.231
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	15.027.462.879	15.027.462.879
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(13.441.248.231)	(13.441.248.231)
Số dư tại ngày 31/12/2008	50.000.000.000	9.828.000.000	14.966.262.879	74.794.262.879
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	16.927.651.619	16.927.651.619
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(15.006.486.395)	(15.006.486.395)
Số dư tại ngày 31/12/2009	50.000.000.000	9.828.000.000	16.887.428.103	76.715.428.103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
 (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.000.000.000	-

d) Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	14%	14%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	14%	14%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ) Cổ phiếu	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đồng		

f) Các quỹ của công ty	01/01/2009	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2009
Quỹ đầu tư phát triển	7.257.312.818	4.102.310.679	-	11.359.623.497
Quỹ dự phòng tài chính	996.179.888	551.993.171	-	1.548.173.059
Tổng cộng	8.253.492.706	4.654.303.850	-	12.907.796.556

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
(tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 14% Thuế TNDN được giảm và 15% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 10% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.655.519.230	17.736.369.049
Doanh thu hợp đồng xây dựng	531.484.172.141	484.050.895.571
Tổng cộng	549.139.691.371	501.787.264.620
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	17.655.519.230	17.736.369.049
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	531.484.172.141	484.050.895.571
Tổng cộng	549.139.691.371	501.787.264.620
18. Giá vốn hàng bán	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.243.077.692	13.943.025.991
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	494.286.332.118	453.677.943.128
Tổng cộng	510.529.409.810	467.620.969.119
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi	765.751.230	662.774.645
Tổng cộng	765.751.230	662.774.645
20. Chi phí tài chính	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.979.087.044	9.849.600.366
Dự phòng đầu tư tài chính	491.223.761	-
Tổng cộng	9.470.310.805	9.849.600.366
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2009	Năm 2008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
(tiếp theo)

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	550.003.124.797	503.994.875.730
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	530.657.237.233	486.521.081.685
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	19.345.887.564	17.473.794.045
Thuế suất	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.836.471.891	4.892.662.333
Số thuế TNDN đã được điều chỉnh giảm 50% theo thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003	(2.418.235.947)	(2.446.331.168)
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	2.418.235.945	2.446.331.166

22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	296.699.780.040	470.293.013.818
Chi phí nhân công	92.851.759.271	103.957.163.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.924.495.948	5.642.877.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.388.174.248	46.493.468.342
Chi phí khác bằng tiền	15.797.180.670	18.649.605.420
Tổng cộng	463.661.390.177	645.036.128.945

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.927.651.619	15.027.462.879
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.927.651.619	15.027.462.879
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.386	3.005

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo bảng niêm yết ngày 24/02/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá thị trường của cổ phiếu VC5 (do Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 phát hành) là 22.300 đồng /01 cổ phiếu.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu		
Bán hàng cho Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam	19.681.099.370	19.681.099.370

2.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập Ban giám đốc công ty	862.696.000	459.215.000
Tổng cộng	862.696.000	459.215.000

2.3 Số dư với các bên liên quan

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2009****(tiếp theo)**

Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Trang trí nội thất Việt Nam	210.673.411	-
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Trang trí nội thất Việt Nam	2.771.313.620	-
3. Những thông tin khác		
3.1 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	416.835.839	1.131.167.335
Vũ Anh Tiến	1.500.000	-
Vũ Xuân Thiện	15.000.000	-
Trần Xuân Hải	2.216.575	-
Tô Thị Ngọc	220.226.170	784.430.484
Trần Đình Vân	4.619.856	4.619.856
Nguyễn Quang Minh	16.000.000	-
Lê Quốc Dũng	721.938	-
Lê Xuân Minh	34.778.500	39.925.500
Mai Đức Việt	-	1.080.000
Nguyễn Trọng Sự	11.000.000	11.000.000
Nguyễn Hữu Phương	12.710.650	12.710.650
Trịnh Xuân Hùng	-	512.170
Phạm Ngọc Hiệp	645.000	157.413.925
Bùi Thanh Quyền	10.212.150	10.212.150
Đỗ Hạnh	-	3.000.000
Vũ Thế Hạnh	-	1.177.600
Nguyễn Xuân Hùng	2.000.000	2.000.000
Phạm Văn Tuyên	10.000.000	15.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	-	500.000
Lê Tiến Bình	-	1.800.000
Phạm Tiến Sỹ	10.205.000	17.000.000
Ngô Hải An	65.000.000	65.000.000
Nguyễn Song Toàn	-	10.000
Phan Văn Côi	-	775.000
Nguyễn Trí Thức	-	3.000.000
Ký quỹ ngắn hạn	875.706.247	2.789.334.408
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội	375.706.247	1.725.543.850
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Bim Sơn	500.000.000	1.063.790.558
Tổng cộng	1.292.542.086	3.920.501.743
3.2 Đầu tư vào Công ty con	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty Trang trí nội thất Việt Nam - Vinadecor	1.041.340.115	1.041.340.115
Tổng cộng	1.041.340.115	1.041.340.115
3.3 Phải trả dài hạn khác	31/12/2009	01/01/2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2009**
(tiếp theo)

	VND	VND
Nhận ký quỹ dài hạn	180.000.000	180.000.000
Tổng cộng	180.000.000	180.000.000
3.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.758.128.601	5.081.710.000
Chi phí vật liệu quản lý	665.030.129	768.413.960
Chi phí đồ dùng văn phòng	257.434.451	235.359.621
Chi phí khấu hao TSCĐ	209.806.926	157.200.487
Thuế, phí và lệ phí	258.124.084	209.860.445
Chi phí dự phòng	-	60.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	684.651.927	429.745.652
Chi phí bằng tiền khác	2.824.331.090	2.108.222.035
Tổng cộng	10.657.507.208	9.050.512.200
3.5 Thu nhập khác		
	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	101.191.000
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	198.188.300
Nhận khuyến mại xi măng	-	148.683.186
Thu từ tất toán công nợ theo Biên bản xử lý kiểm kê ngày 01/01/2008	-	1.096.773.979
Thu nhượng bán vật tư, cho thuê máy	97.682.196	-
Tổng cộng	97.682.196	1.544.836.465
3.6 Chi phí khác		
	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí khác	9.410	-
Tổng cộng	9.410	-
3.7 Thông tin so sánh		

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Bim Sơn, ngày 20 tháng 02 năm 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203 Trần Phú, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá

Tel: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính 2009

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

Mai Văn Sơn

Lê Thanh Giêng

Trần Duy Bái